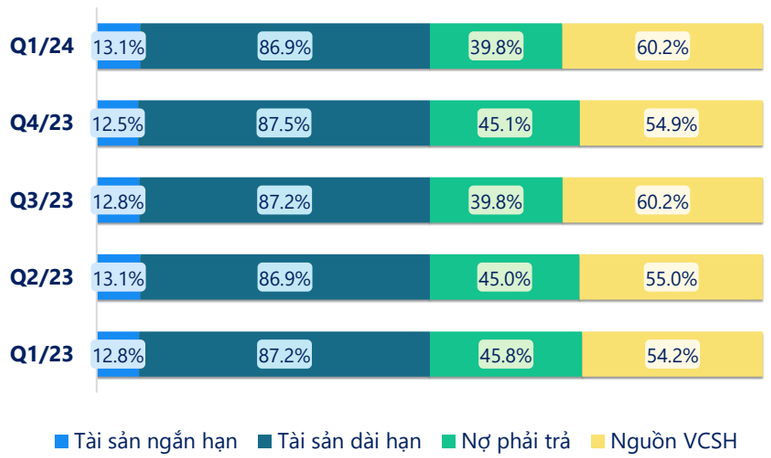
FireAnt

CTCP Cấp thoát nước Long An (UPCOM: LAW)

Thông tin giao dịch	31/03/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	25,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	29,700
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	13,503
SL cổ phiếu LH	12,200,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	309
P/E	21.3
EPS	1,189

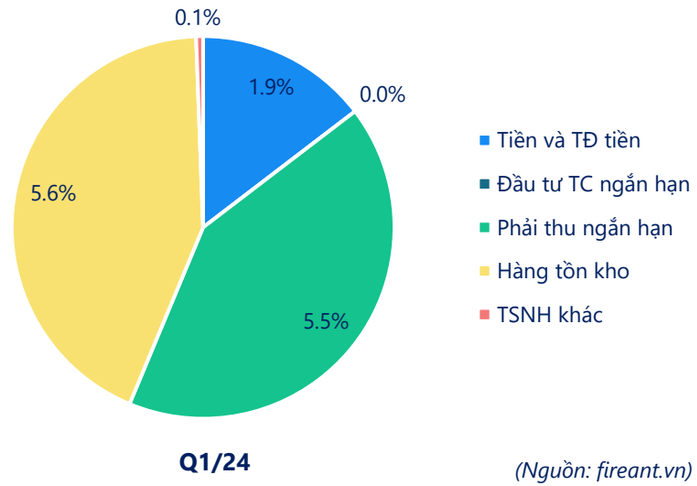
	YTD	1T	3T	6T
LAW	-2.3%	0.0%	5.0%	30.2%
VNINDEX	13.5%	1.8%	14.4%	11.3%

Cơ cấu Tổng tài sản



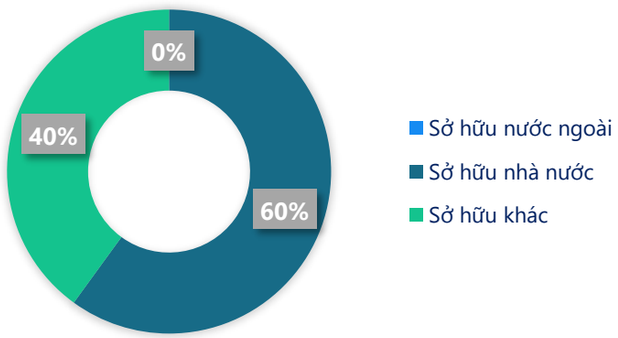
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



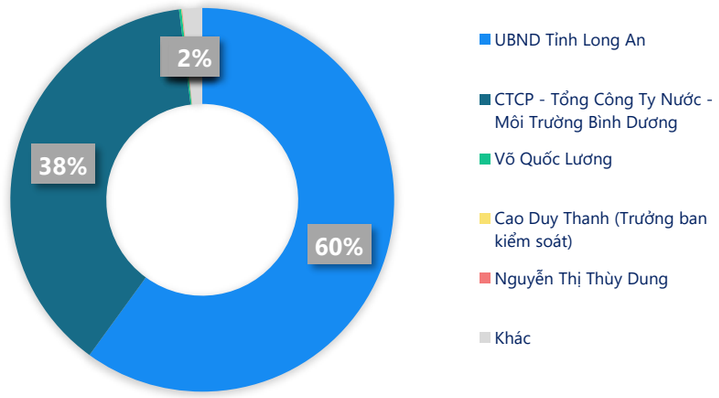
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



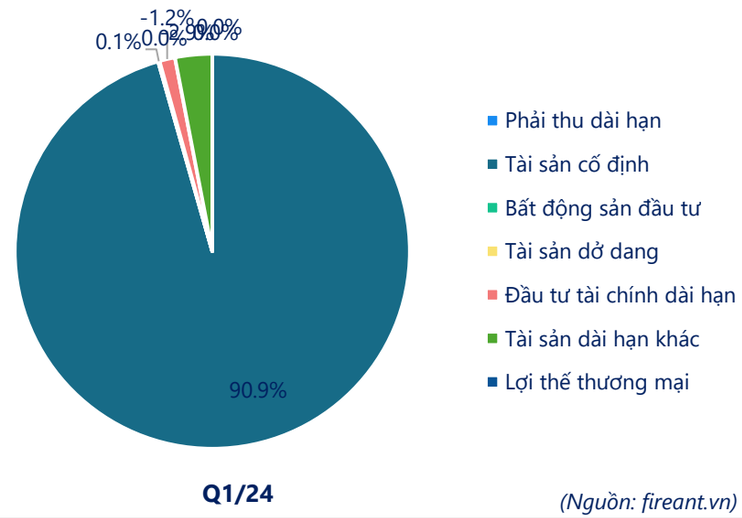
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

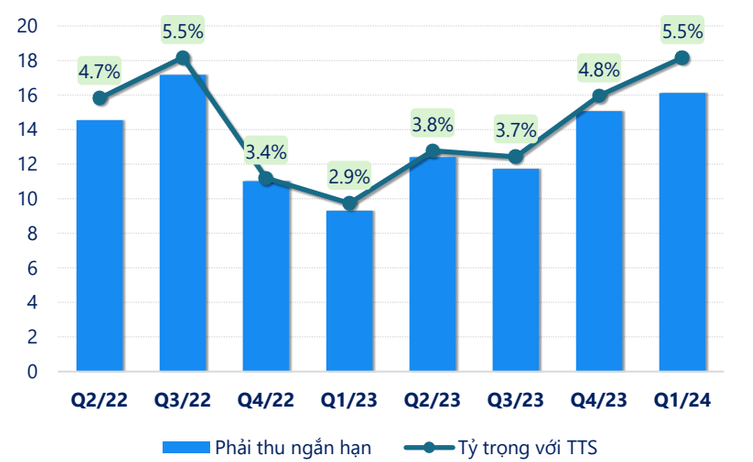
CTCP Cấp thoát nước Long An (UPCOM: LAW)

Tiền và tương đương tiền



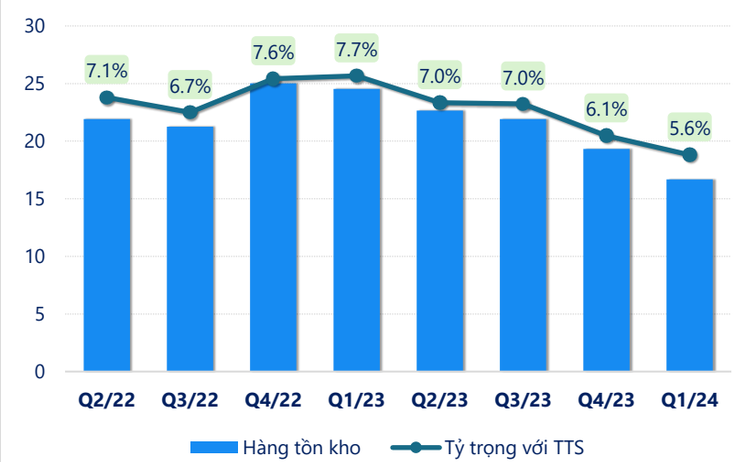
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



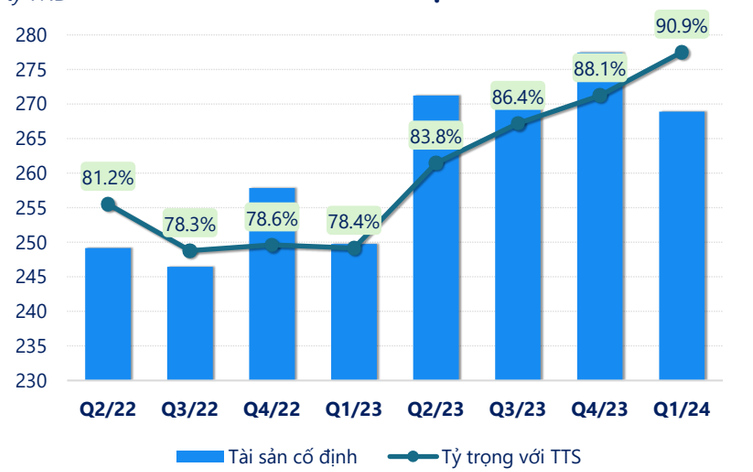
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



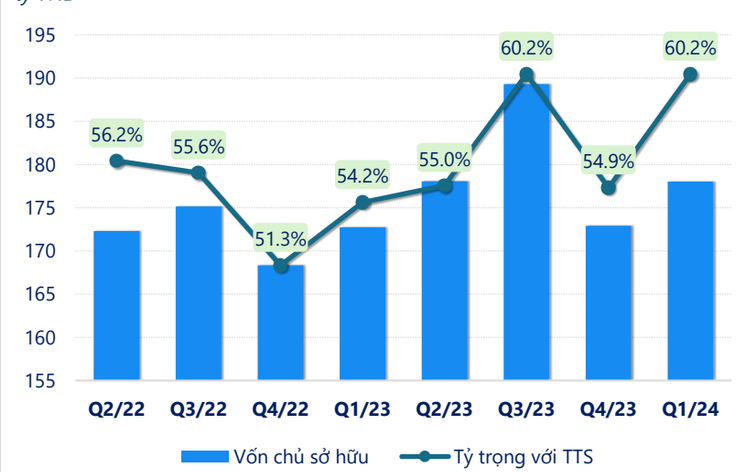
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

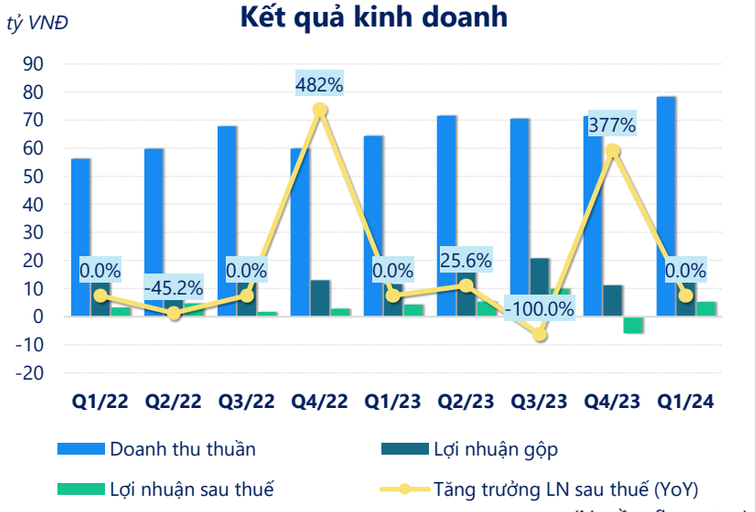
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

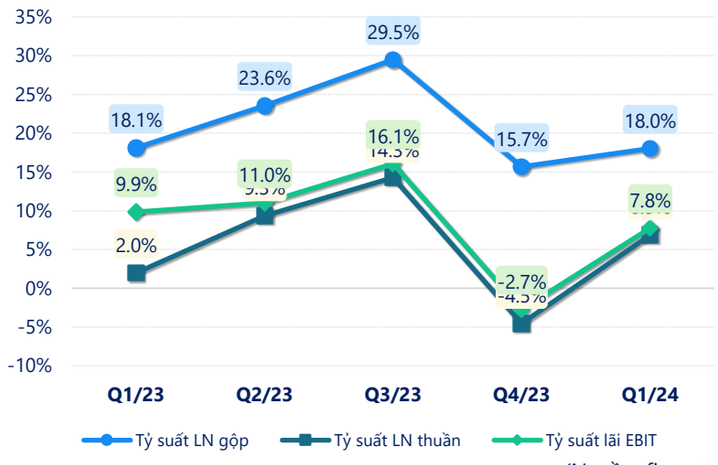
CTCP Cấp thoát nước Long An (UPCOM: LAW)

Kết quả kinh doanh



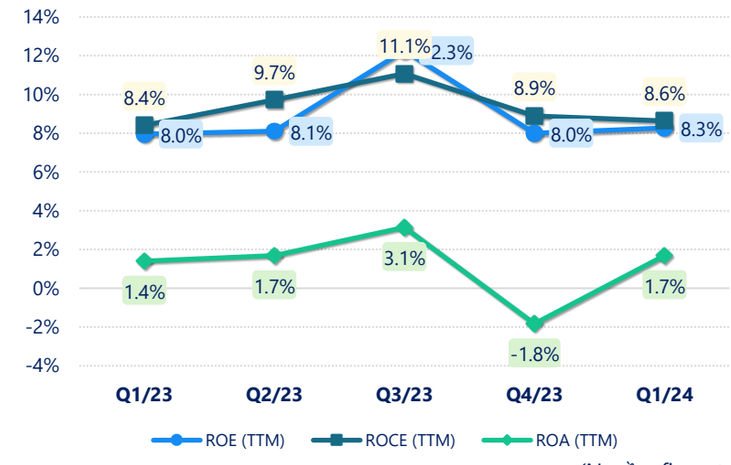
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



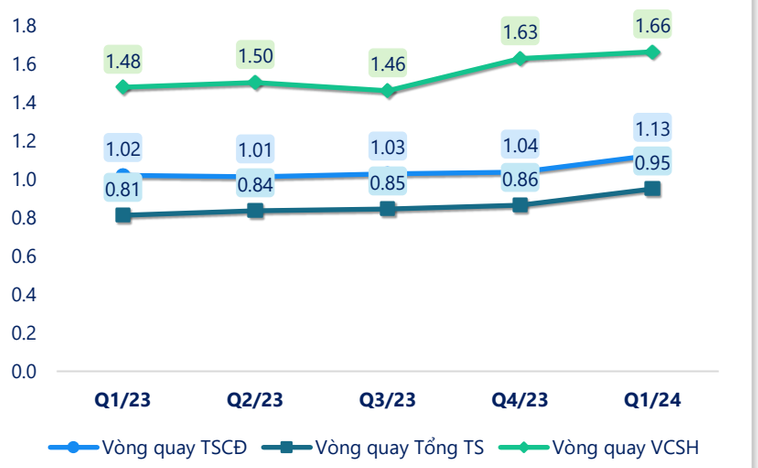
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



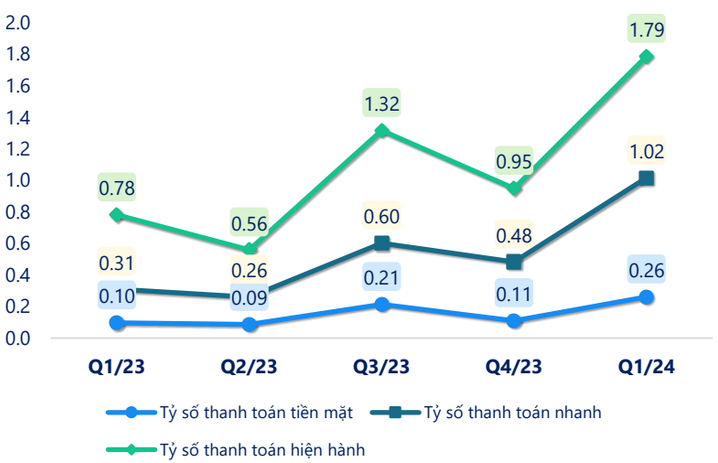
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



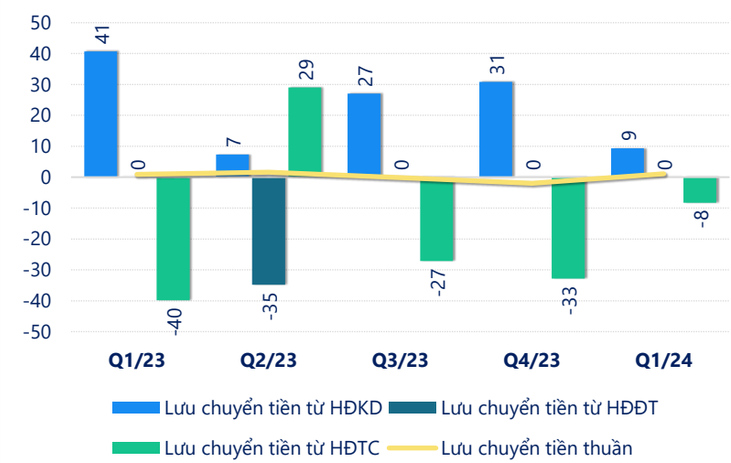
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Cấp thoát nước Long An (UPCOM: LAW)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**296**	**314**	**-5.8%**
Tài sản ngắn hạn	38.7	33.2	16.6%
Tiền và tương đương tiền	5.66	4.46	26.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0.12	-100%
Phải thu ngắn hạn	16.1	14.7	9.9%
Hàng tồn kho	16.7	13.6	22.3%
Tài sản ngắn hạn khác	0.23	0.30	-23.9%
Tài sản dài hạn	**257**	**281**	**-8.5%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	269	279	-3.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.32	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	-3.59	0	
Tài sản dài hạn khác	**-8.53**	**1.75**	**-586%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	118	141	-16.6%
Nợ ngắn hạn	**21.7**	**71.0**	**-69.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	-18.0	11.8	-253%
Phải trả người bán ngắn hạn	24.5	39.1	-37.4%
Nợ dài hạn	96.1	70.3	36.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	81.8	56.5	44.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**178**	**173**	**3.0%**
Vốn chủ sở hữu	**178**	**173**	**3.0%**
Vốn điều lệ	122	122	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Doanh thu thuần	64.3	71.5	70.5	71.4	78.3
Giá vốn hàng bán	52.7	54.7	49.7	60.2	64.2
Lợi nhuận gộp	11.6	16.9	20.8	11.2	14.1
Doanh thu HĐTC	0.01	0.01	0.01	0.01	0.01
Chi phí TC	2.00	1.19	1.44	1.16	0.91
Chi phí lãi vay	2.00	1.19	1.44	1.16	0.91
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.43	3.72	3.43	8.96	3.37
Chi phí QLDN	4.95	5.27	5.86	4.32	4.46
LN thuần từ HĐKD	1.27	6.68	10.1	-3.24	5.39
Lợi nhuận khác	3.07	0.00	-0.18	0.14	-0.20
LN trước thuế	4.34	6.68	9.89	-3.10	5.19
Lợi nhuận sau thuế	4.34	5.32	9.89	-5.89	5.19
LNST của CĐ cty mẹ	4.34	5.32	9.89	-5.89	5.19

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	40.7	7.33	27.0	30.9	9.35
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	-34.8	0.00	0.00	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-39.8	29.1	-27.1	-32.9	-8.28
Tiền đầu kỳ	3.74	4.60	6.20	6.10	4.11
Lưu chuyển tiền thuần	**0.86**	**1.60**	**-0.12**	**-1.98**	**1.08**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.60	6.54	6.08	4.11	5.19

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic